

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 395/QĐ-UB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 7 năm 1977

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH TẠM THỜI CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ VỀ LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG VÀ LAO ĐỘNG XÃ HỘI

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp ngày 27-10-1962 ;
- Căn cứ Nghị định 24-CP ngày 02-02-1976 của Hội đồng Chính Phủ ban hành bản quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền Nhà nước cấp tỉnh trong lãnh vực quản lý kinh tế ;
- Căn cứ yêu cầu quản lý kế hoạch lao động tiền lương trong khu vực Nhà nước và quản lý lao động xã hội trong toàn thành phố ;
- Căn cứ theo sự hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và đề nghị của ông Chi cục trưởng Chi cục Thống kê Thành phố ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Nay ban hành kèm theo quyết định này các biểu ghi chép và chế độ báo cáo nhanh, báo cáo thống kê định kỳ chánh thức về tuyển lao động, tuyển sinh đào tạo công nhân kỹ thuật, huy động lao động nghĩa vụ, sắp xếp việc làm cho nhân dân lao động, di chuyển lao động, nhân khẩu đến các vùng kinh tế mới, lao động và tiền lương trong danh sách của các đơn vị cơ sở thuộc khu vực sản xuất vật chất và khu vực không sản xuất vật chất, tăng giảm lao động, năng suất lao động và sử dụng thời gian lao động áp dụng cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, các đơn vị cơ sở thuộc các ngành sản xuất kinh doanh, các đơn vị thuộc các ngành không sản xuất vật chất, các sở, ty và cơ quan tương đương gồm những mẫu biểu thống kê cụ thể dưới đây:

A- Mẫu biểu điều phối lao động xã hội :

Mẫu số 01 TKLĐ – Danh sách tuyển lao động lâu dài hoặc tuyển sinh đào tạo công nhân kỹ thuật trong nước.

Mẫu số 02 TKLĐ – Biên bản bàn giao thực hiện cung cấp lao động.

Biểu số 01 TKLĐ – Kết quả tuyển lao động, tuyển sinh đào tạo công nhân kỹ thuật trong nước và huy động lao động nghĩa vụ (tháng).

Biểu số 02 TKLĐ – Kết quả tuyển lao động, tuyển sinh đào tạo công nhân kỹ thuật trong nước (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Biểu số 04 TKLĐ – Kết quả huy động lao động nghĩa vụ (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)

Biểu số 05 TKLĐ – Số người trong độ tuổi lao động cần sắp xếp việc làm (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm)

Biểu số 06 TKLĐ – Số người trong độ tuổi lao động đã được sắp xếp việc làm (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm)

Biểu số 08 TKLĐ – Số hộ, nhân khẩu, lao động đi xây dựng vùng kinh tế mới và hồi hương (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm)

B- Biểu lao động tiền lương khu vực Nhà nước :

Biểu số 01 LĐTTL – Lao động tiền lương trong danh sách của các đơn vị cơ sở thuộc các ngành sản xuất kinh doanh (tháng)

Biểu số 02 LĐTTL – Lao động tiền lương của đơn vị cơ sở thuộc các ngành không sản xuất vật chất (tháng)

Biểu số 03 TGLĐ – Tăng giảm lao động của các đơn vị sản xuất kinh doanh và các đơn vị không sản xuất (tháng)

Biểu số 04 NSLĐ – Năng suất lao động của các đơn vị sản xuất kinh doanh (đã hạch toán kinh tế độc lập) (tháng)

Biểu số 05 TGLĐ – Sử dụng thời gian lao động của công nhân và nhân viên trực tiếp ở các đơn vị cơ sở sản xuất kinh doanh (tháng)

Biểu số 06 LĐTTL – Báo cáo tổng hợp nhanh lao động tiền lương của sở, ty, cơ quan tương đương và Ủy ban nhân dân các quận, huyện (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm ; ước tính tháng cuối cùng của kỳ báo cáo)

Biểu số 07 LĐTTL – Báo cáo tổng hợp chính thức tình hình thực hiện kế hoạch lao động tiền lương của các sở, ty, cơ quan tương đương và Ủy ban nhân dân các quận, huyện (quý 1, 6 tháng, 9 tháng và năm)

Biểu số 08 TGLĐ – Tăng giảm lao động thường xuyên của các sở, ty, cơ quan tương đương và Ủy ban nhân dân các quận, huyện (quý, 6 tháng, 9 tháng và năm)

Biểu số 09 NSLĐ – Năng suất lao động của các sở, ty, cơ quan tương đương và Ủy ban nhân dân các quận, huyện có chỉ đạo quản lý các đơn vị sản xuất kinh doanh (quý, 6 tháng, 9 tháng và năm)

Biểu số 10 TGLĐ – Sử dụng thời gian lao động của các sở, ty, cơ quan tương đương và Ủy ban nhân dân các quận, huyện có quản lý các đơn vị sản xuất kinh doanh (quý, 6 tháng, 9 tháng và năm)

Điều 2.- Các ông giám đốc các sở, ty, cơ quan tương đương, xí nghiệp, công trường, nông trường, lâm trường, trường học, bệnh viện và các ông chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện lập và gửi đầy đủ, kịp thời, chính xác các số liệu thực hiện ở mẫu biểu ghi chép và các biểu báo cáo thống kê quy định ở điều 1.

Điều 3.- Ông Chi cục trưởng Chi cục Thống kê có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện quyết định này ; Sở Lao động, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Thành phố phối hợp với Chi cục Thống kê để giúp đỡ, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện quyết định ở các cấp, các ngành và các đơn vị cơ sở.

Chế độ báo cáo thống kê quy định ở điều 1 thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 1977.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

VĂN ĐẠI